

TUẦN 7 /HKII
UNIT 8: CELEBRATIONS
GETTING STARTED.LISTEN & READ

I. New Words

- celebration (n) lễ kỷ niệm
- celebrate (v) làm lễ kỷ niệm
- Easter (n) lễ Phục Sinh
- Lunar New Year Tết Nguyên Đán
- wedding (n) đám cưới
- throughout (prep) suốt
- occur (v): happen / take place :xảy ra, diễn ra
- decorate (v) trang trí
- decoration (n) sự trang trí
- sticky rice cake bánh tét
- be together: gather tập trung
- apart (adv) cách xa
- Passover (n) Lễ Quá Hải (của người Do thái)
- Jewish (n) người Do thái
- freedom (n) sự tự do
- slave (n) nô lệ
- slavery (n) sự nô lệ
- as long as miễn là
- parade (n) cuộc diễu hành
- colorful (a) nhiều màu, sặc sỡ
- crowd (v) tụ tập
- crowd (n) đám đông
- crowded (a) đông đúc

II. Grammar

Relative clause: (mệnh đề quan hệ)

Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó và đứng sau danh từ mà nó bổ nghĩa.

Mệnh đề quan hệ được nối với mệnh đề chính bằng các đại từ quan hệ như who, whom, which, whose, that,...

Who: thay cho danh từ chỉ người, đứng ở vị trí S

Jake is the boy. He plays the guitar. (He được thay thế bởi Who. He là S)

Jake is the boy **who** plays the guitar : Jack là cậu bé người mà đánh đàn ghi ta

Whom : thay cho danh từ chỉ người, đứng ở vị trí tân ngữ

The boy is Tom. We are looking for him. (him được thay thế bởi Whom . Him là O)

The boy **whom** we are looking for is Tom

Which: thay cho danh từ chỉ vật, con vật hay sự việc

My sister works for a company. The company makes washing machine. (The company được thay thế bởi Which)

My sister works for the company **which** makes washing machine

That: thay thế cho danh từ chỉ cả người và vật. That có thể thay thế được cho Who, whom, which.

The man who/ that lives next door is very friendly

I don't like the stories which/ that have unhappy endings.

Whose: được dùng để chỉ sự sở hữu cho danh từ chỉ người hay vật đứng phía trước. (my, his, her, your, their, our, its, Tên's, my father's ,...

What's the name of the man **whose** car you borrowed?



III. Practice

Topic of the reading (chủ đề bài): celebrations throughout a year

- Tet holiday
- Passover
- Easter

Celebration	When?	Activities	Food	Country
<i>Tet</i>				

UNIT 8: CELEBRATIONS

LISTEN & SPEAK

I. New words

- compliment (n) lời khen
- compliment so on sth khen ai về việc gì
- well done Giỏi lắm, làm tốt lắm
- congratulate so on sth chúc mừng ai về
- congratulation lời chúc mừng
- Congratulations! Xin chúc mừng
- first prize giải nhất
- contest (n) cuộc thi
- active (a) tích cực
- charity (n) việc từ thiện
- nominate (v) chọn
- activist (n) người hoạt động
- acquaintance (n) sự quen biết
- kind (a) tử tế
- kindness (n) sự tử tế
- trusty (a) đáng tin cậy
- trust (n) sự tin cậy

II. Functional Language

Give a compliment

- Well done. (làm tốt lắm)
- That's great/ an excellent..... (Thật là một.....tuyệt vời)
- Let me congratulate you on..... / Congratulations on your..... (xin chúc mừng bạn về...)

Respond (đáp lại)

- Thanks
- It's nice of you to say so. (bạn thật tốt khi nói thế)
- That's very kind of you. (Bạn thật tử tế)

III. Practice

Listen

- days
- take
- mind
- Hand
- Kindness